BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63/2016/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2016*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Cam-pu-chia, ký tại Hà Nội ngày 26 tháng 10 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2016.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi Bản sao Bản thỏa thuận theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Hải Triều

BẢN THOẢ THUẬN THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ HOÀNG GIA CAMPUCHIA

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia (sau đây được gọi tắt là hai Bên ký kết),

Căn cứ Tuyên bố chung Việt Nam – Campuchia giữa Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Thủ tướng Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 tại Hà Nội về việc hai nước thoả thuận sớm đưa ra chính sách ưu đãi thuế quan cho hàng hóa xuất xứ từ mỗi nước;

Nhắc lại Bản thỏa thuận thúc đẩy thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 26 tháng 12 năm 2013, và

Nhằm thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại giữa hai nước, đặc biệt thương mại hàng hóa nông sản, thủy sản và sản phẩm công nghiệp với mục tiêu cải thiện đời sống của người dân và đóng góp vào sự phát triển kinh tế bền vững của mỗi nước;

Hai Bên đã thỏa thuận như sau:

Điều 1

1.1. Bản thoả thuận này quy định danh mục những mặt hàng có xuất xứ từ một Bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của Bên ký kết kia.

1.2. Ngoài những quy định cụ thể tại Bản thỏa thuận này, các mặt hàng có xuất xứ từ một Bên ký kết, khi nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên ký kết kia, phải tuân thủ các quy định khác về xuất khẩu, nhập khẩu của Bên ký kết kia, giống như hàng hoá buôn bán thông thường qua biên giới giữa hai nước.

Điều 2

2.1. Tất cả các mặt hàng có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia, nêu tại Phụ lục I của Bản thỏa thuận này, khi nhập khẩu vào lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đều được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0%. Riêng số lượng được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc

biệt bằng 0% đối với các mặt hàng gạo và lá thuốc lá khô, được quy định tại Điều 3 và Điều 4 dưới đây.

2.2. Tất cả các mặt hàng có xuất xứ từ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nêu tại Phụ lục II của Bản thỏa thuận này, khi nhập khẩu vào lãnh thổ Vương quốc Campuchia, đều được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0%.

2.3. Đối với hàng nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về Việt Nam thì áp dụng theo các quy định và văn bản pháp luật có liên quan của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia. Số lượng các mặt hàng này không tính vào số lượng nêu tại Điều 3 và Điều 4 dưới đây.

2.4. Đối với hàng nông sản có xuất xứ từ Campuchia do các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu về Việt Nam để tái xuất đi các thị trường khác, sẽ được áp dụng theo cơ chế tạm nhập tái xuất của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, và các Hiệp định khu vực và quốc tế mà hai Bên tham gia ký kết và không tính vào số lượng nêu tại Điều 3 và Điều 4 dưới đây.

Điều 3

Đối với mặt hàng gạo:

3.1. Các mặt hàng gạo nêu trong Phụ lục I của Bản thỏa thuận được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu 0% theo hạn ngạch.

3.2. Số lượng gạo có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0% theo Bản thoả thuận này được quy định như sau:

+ Năm 2016: 300.000 tấn gạo;

+ Năm 2017: 300.000 tấn gạo;

3.3. Hai bên quy định tỷ lệ quy đổi: 2 kg thóc = 1 kg gạo

Điều 4

Đối với mặt hàng lá thuốc lá khô:

4.1.Các mặt hàng lá thuốc lá khô là đối tượng được hưởng ưu đãi thuế suất 0% và trong hạn ngạch theo Bản thỏa thuận này, bao gồm các mặt hàng lá thuốc lá khô được nêu trong Phụ lục I.

4.2. Số lượng lá thuốc lá khô có xuất xứ từ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bằng 0% theo Bản thỏa thuận này được quy định như sau:

+ Năm 2016: 3.000 tấn lá thuốc lá khô;

+ Năm 2017: 3.000 tấn lá thuốc lá khô;

Điều 5

Hai Bên sẽ tự động điều chỉnh mã số HS tại Phụ lục I và Phụ lục II theo Danh mục biểu thuế hài hòa ASEAN (AHTN) 2012 hoặc 2017 khi có hiệu lực tại mỗi nước.

Điều 6

Định kỳ trước ngày 20 tháng 12 hàng năm, hai Bên sẽ đối chiếu số liệu thực hiện hạn ngạch hàng năm qui định tại Điều 3 và Điều 4 trên đây. Trong trường hợp lượng nhập khẩu thực tế mỗi năm vào Việt Nam không đủ số lượng hạn ngạch quy định, Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia có thể gửi văn bản cho Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đề nghị phía Việt Nam xem xét khả năng cho phép các doanh nghiệp Campuchia sử dụng lượng hạn ngạch còn lại trong năm tiếp theo.

Điều 7

Việc nhập khẩu lá thuốc lá khô quy định tại Điều 4 của Bản thỏa thuận này được thực hiện như sau:

7.1. Trường hợp lượng nhập khẩu thực tế vào Việt Nam nằm trong số lượng nhập khẩu quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Bản thỏa thuận này, thì áp dụng thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo quy định của Bản thỏa thuận này;

7.2. Trường hợp lượng nhập khẩu thực tế vào Việt Nam vượt số lượng nhập khẩu quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Bản thỏa thuận này, nhưng vẫn nằm trong tổng mức hạn ngạch chung, và đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản pháp quy hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lượng hạn ngạch thuế quan, thì áp dụng thuế suất nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

7.3. Trường hợp lượng nhập khẩu thực tế vào Việt Nam vượt số lượng nhập khẩu quy định tại khoản 4.2 Điều 4 của Bản thỏa thuận này, và vượt tổng mức hạn ngạch chung hoặc không đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản pháp quy hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về lượng hạn ngạch thuế quan, thì phần vượt áp dụng theo mức thuế suất ngoài hạn ngạch

quy định trong các văn bản pháp quy hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 8

Đối với hàng hoá là đối tượng điều chỉnh của Bản thoả thuận này, trừ hàng hóa quy định trong Điều 3 và Điều 4, khi khối lượng nhập khẩu tăng đột biến và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất trong nước của nước nhập khẩu, nước nhập khẩu có thể ngừng áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo Bản thỏa thuận này, và áp dụng mức thuế suất theo biểu thuế của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ASEAN Trade In Goods Agreement) .

Điều 9

9.1 Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Phụ lục I của Bản thoả thuận này, nhập khẩu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S.

9.2 Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Phụ lục II của Bản thỏa thuận này nhập khẩu vào Vương quốc Campuchia là Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu X.

9.3 Cơ quan cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thỏa thuận này tương ứng ở mỗi nước là Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia và cơ quan được Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia ủy quyền nếu có.

9.4 Để tạo thuận lợi cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan theo Bản thoả thuận này, Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia đã thống nhất và sẽ áp dụng những quy định phù hợp trong Chương 3 (Quy tắc xuất xứ) của Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và các phụ lục liên quan.

Điều 10

Để thuận tiện trong việc phối hợp quản lý giữa hai Bên, ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ mẫu S và mẫu X cho mỗi lô hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thoả thuận này, Bên ký kết cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ gửi bản sao Giấy chứng nhận xuất xứ đã cấp cho Bên ký kết kia thông qua cơ quan Thương vụ, Đại sứ quán của mỗi nước hoặc qua thư điện tử.

Điều 11

Cửa khẩu thông quan cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Bản thoả thuận này là các cặp cửa khẩu quốc tế, các cặp cửa khẩu chính và các cặp cửa khẩu phụ được liệt kê trong Phụ lục III kèm theo Bản thỏa thuận này.

Điều 12

Bản Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Điều 13

13.1. Trong quá trình thực hiện Bản thỏa thuận này, nếu nảy sinh vướng mắc, Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia sẽ cùng tích cực phối hợp giải quyết.

13.2. Các Bên ký kết sẽ rà soát và cập nhật các Phụ lục I và Phụ lục II trong vòng 06 tháng hoặc một năm theo sự đồng ý của cả hai Bên. Các Bên ký kết cũng tổ chức một cuộc họp hàng năm để rà soát việc thực hiện Bản thỏa thuận này.

Điều 14

Mỗi Bên sẽ xúc tiến các công việc cần thiết để các cơ quan có thẩm quyền có thể triển khai, thực hiện các nội dung được ghi trong Bản thỏa thuận này.

Làm tại Hà Nội vào ngày 26 tháng 10 năm 2016 thành hai (02) bản gốc, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Anh, tất cả các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ HOÀNG GIA CAMPUCHIA**
Trần Tuấn Anh	**Pan Sorasak**
BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG	**BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI**

Phụ lục I
Danh mục các mặt hàng có xuất xứ Vương quốc Campuchia được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam

STT	Tariff Code (AHTN 2012)	Mô tả hàng hóa
	01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.**
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:
	0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:
1	0105.11.90	- - - Loại khác
	0105.99	- - Loại khác:
2	0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác
	02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.**
		- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:
3	0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
4	0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
5	0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
	0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:
6	0207.14.10	- - - Cánh
7	0207.14.20	- - - Đùi
8	0207.14.30	- - - Gan
		- - - Loại khác:
9	0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học (1)
10	0207.14.99	- - - - Loại khác
	08.05	**Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.**
	0805.10	- Quả cam:
11	0805.50.00	- Quả chanh (*Citrus limon, Citrus limonum, Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*)
	10.06	**Lúa gạo.**
	1006.10	- Thóc:
12	1006.10.10	- - Để gieo trồng
13	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
14	1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
15	1006.20.90	- - Loại khác
	16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.**
	1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:
16	1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng hộp kín khí
	19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và**

		các sản phẩm tương tự.
	1905.90	- Loại khác:
17	1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)
18	1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác
19	1905.90.90	- - Loại khác
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.**
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
20	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
21	2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
22	2401.10.40	- - Loại Burley
23	2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
24	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
25	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
26	2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
27	2401.20.30	- - Loại Oriental
28	2401.20.40	- - Loại Burley
29	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
30	2401.20.90	- - Loại khác
	39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.**
	3926.90	- Loại khác:
31	3926.90.99	- - - Loại khác
	48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự.**
32	4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng
33	4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng
34	4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên
35	4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)
	55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.**
		- Từ xơ staple polyeste:
36	5515.29.00	- - Loại khác
	87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.**
37	8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em
38	8712.00.30	- Xe đạp khác
39	8712.00.90	- Loại khác

Phụ lục II
Danh mục các mặt hàng có xuất xứ Việt Nam được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Vương quốc Campuchia

No	Tariff Code (AHTN 2012)	Mô tả hàng hóa
	04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:
1	0402.21.90	- - - Loại khác
		- Loại khác
	11.08	Tinh bột; inulin.
		- Tinh bột:
2	1108.14.00	Tinh bột sắn
	16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.
3	1601.00.90	- Loại khác
	19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
	1901.90	- Loại khác:
		- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:
4	1901.90.31	- - - Chứa sữa
	19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.
	1904.90	- Loại khác:
5	1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ
	19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafer, bánh đa và các sản phẩm tương tự.
	1905.90	- Loại khác:
6	1905.90.90	- - Loại khác
	22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.
	2202.90	- Loại khác:
7	2202.90.10	- - Sữa tươi tiệt trùng có hương liệu
	32.08	Sơn và vecni (kể cả men tráng và dầu bóng) làm từ các loại polyme

		tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.
	3208.90	- Loại khác:
8	3208.90.90	- - Loại khác
	39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.
9	3917.40.00	- Các phụ kiện
	39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.
10	3920.10.00	- Từ polyme etylen
	39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.
		- Loại xốp:
	3921.19	- - Từ plastic khác:
11	3921.19.90	- - - Loại khác
	39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.
	3923.90	- Loại khác:
12	3923.90.90	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic. - Loại khác - - Loại khác
	39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.
	3924.90	- Loại khác:
13	3924.90.90	- - Loại khác
	41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.
		- Loại khác, kể cả nửa con:
14	4107.99.00	- - Loại khác
	48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.
15	4803.00.90	- Loại khác
	69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.
16	6914.90.00	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác. - Loại khác
	72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.
		- Chưa được gia công quá mức cán nóng:
	7211.19	- - Loại khác:
		- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:
17	7211.19.19	- - - - Loại khác
	72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.
18	7213.10.00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá

		trình cán
		- Loại khác:
	7213.99	- - Loại khác:
19	7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn
	72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.
20	7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm
		- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:
21	7216.33.00	- - Hình chữ H
	73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.
22	7301.10.00	Cọc cừ
	73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.
		- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:
23	7304.29.00	- - Loại khác
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:
	7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):
24	7304.31.90	- - - Loại khác
	7304.39	- - Loại khác:
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:
	7304.39	- - Loại khác:
		- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:
25	7304.49.00	- - Loại khác
	7304.90	- Loại khác:
26	7304.90.90	- - Loại khác
	73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hở hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).
	7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:
27	7306.50.90	- - Loại khác
	7306.90	- Loại khác:
28	7306.90.90	- - Loại khác
	94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.
	9401.90	- Bộ phận:
		- - Loại khác:
29	9401.90.99	- - - Loại khác

Phụ lục III
Danh mục các cặp cửa khẩu
được phép thông quan các mặt hàng được hưởng ưu đãi

STT	Phía Việt Nam	Phía Campuchia
1	Lệ Thanh (tỉnh Gia Lai)	Oyadao (tỉnh Ratanakiri)
2	Bu Prăng (tỉnh Đăk Nông)	Oreang (tỉnh Mondulkiri)
3	Đăk Peur (tỉnh Đăk Nông)	Nam Lear (tỉnh Mondulkiri)
4	Hoa Lư (tỉnh Bình Phước)	Trapeang Sre (tỉnh Kratie)
5	Hoàng Diệu (tỉnh Bình Phước)	Lapakhe (tỉnh Mondulkiri)
6	Lộc Thịnh (tỉnh Bình Phước)	Tonle Cham (tỉnh Tboung Khmum)
7	Mộc Bài (tỉnh Tây Ninh)	Bavet (Svay Rieng Province)
8	Xa Mát (tỉnh Tây Ninh)	Trepeang Plong (tỉnh Tboung Khmum)
9	Tràng Riệc (tỉnh Tây Ninh)	Da (tỉnh Tboung Khmum)
10	Cà Tum (tỉnh Tây Ninh)	Chan Mun (tỉnh Tboung Khmum)
11	Phước Tân (tỉnh Tây Ninh)	Bosmon (tỉnh Svay Rieng)
12	Vạc Sa (tỉnh Tây Ninh)	Doun Rodth (tỉnh Tboung Khmum)
13	Bình Hiệp (tỉnh Long An)	Prey Vor (tỉnh Svay Rieng)
14	Vàm Đồn (tỉnh Long An)	Sre Barang (tỉnh Svay Rieng)
15	Mỹ Quý Tây (tỉnh Long An)	Samong (tỉnh Svay Rieng)
16	Dinh Bà (tỉnh Đồng Tháp)	Bonteay Chakrey (tỉnh Prey Veng)
17	Thường Phước (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Roka (tỉnh Prey Veng)
18	Sở Thượng (tỉnh Đồng Tháp)	Koh Sampov (tỉnh Prey Veng)
19	Vĩnh Xương (tỉnh An Giang)	Ka-rom Samnor (tỉnh Kandal)
20	Tịnh Biên (tỉnh An Giang)	Phnom Den (tỉnh Takeo)
21	Khánh Bình (tỉnh An Giang)	Chrey Thom (tỉnh Kandal)
22	Vĩnh Hội Đông (tỉnh An Giang)	Kampong Krosang (tỉnh Takeo)
23	Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang)	Prek Chak (tỉnh Kampot)
24	Giang Thành (tỉnh Kiên Giang)	Ton Hon (tỉnh Kampot)